

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1071/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 26 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu thông qua Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 150-QĐ/TU ngày 20/6/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu về việc ban hành Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về thông qua Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 475/TTr-SGDĐT ngày 23/8/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu thông qua Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020.

(có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách - HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

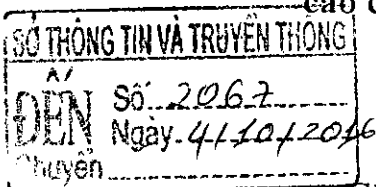
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

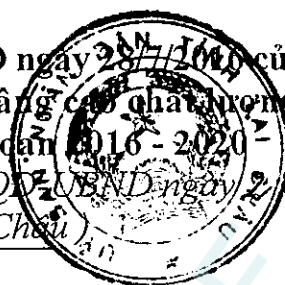


Tông Thanh Hải



KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu thông qua Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)



Thực hiện Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về thông qua Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 34), UBND tỉnh Lai Châu ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội để đạt được mục tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 là "từng bước nâng cao dân trí, phát triển toàn diện, nhanh và bền vững, đưa Lai Châu thành tỉnh trung bình trong khu vực miền núi phía Bắc".

2. Yêu cầu

Quán triệt đầy đủ, sâu sắc nội dung Nghị quyết; xác định rõ trách nhiệm đầu mối, phối hợp của các cấp, các ngành trong từng hoạt động, từng lĩnh vực cụ thể để hiện thực hóa các mục tiêu của Nghị quyết 34.

Các cấp, các ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động; sơ kết, tổng kết thực hiện Nghị quyết 34 để kịp thời khắc phục, điều chỉnh những tồn tại, hạn chế cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, trong đó tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; chất lượng dạy và học, giáo dục toàn diện kiến thức, đạo đức, thể chất, kỹ năng sống cho học sinh; quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học và trang thiết bị dạy học đảm bảo yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Giảm nhanh và bền vững sự chênh lệch khoảng cách chất lượng giáo dục giữa vùng đặc biệt khó khăn với các xã vùng II trong tỉnh.

2. Kế hoạch thực hiện mục tiêu chủ yếu đến năm 2020

(Chi tiết tại phụ biểu 1a, 1b kèm theo)

III. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. Công tác tuyên truyền, quán triệt và chỉ đạo thực hiện Nghị quyết

Tổ chức tuyên truyền, quán triệt, học tập Nghị quyết 34 đối với các cấp, các ngành, Nhân dân, đặc biệt cán bộ, giáo viên, nhân viên ngành Giáo dục nhằm tạo sự chuyển biến nhận thức về chủ trương nâng cao chất lượng giáo dục

vùng đặc biệt khó khăn; tập trung nâng cao ý thức trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục để hoàn thành tốt nhiệm vụ đồng thời tăng cường công tác tham mưu cho các cấp chính quyền địa phương trong việc quản lý, thực hiện Kế hoạch.

Đổi mới công tác quản lý của chính quyền các cấp, chỉ đạo sâu sát các nhiệm vụ về nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, hàng năm đưa vào kế hoạch và chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; chỉ đạo xây dựng cơ chế chính sách, ban hành các văn bản để hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Kế hoạch; các cấp chính quyền cơ sở tổ chức ký cam kết việc huy động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số, nâng cao chất lượng giáo dục và gắn với trách nhiệm của Chủ tịch UBND các cấp; coi đây là một trong những tiêu chí để đánh giá xếp loại cán bộ, công chức, viên chức cuối năm.

2. Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách về nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn

Ban hành các văn bản: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo. Hướng dẫn về quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND huyện, thành phố. Hướng dẫn đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học đối với cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên theo quy định của Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời căn cứ vào kết quả kiểm tra kiến thức chuyên môn và chất lượng học sinh hàng năm. Ban hành chế tài xử lý cán bộ quản lý, giáo viên không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; sắp xếp lại đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

Chỉ đạo các sở, ngành và UBND các huyện bố trí kinh phí thực hiện đảm bảo chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên vùng đặc biệt khó khăn.

Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên, CBQL, thực hiện tinh giản đội ngũ theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP; điều chỉnh giao biên chế sự nghiệp giáo dục giữa các huyện, thành phố. Cấp kinh phí để hợp đồng giáo viên đảm bảo thực hiện nhiệm vụ năm học đối với các trường không còn biên chế để tuyển dụng nhưng có nhu cầu thực tế về giáo viên.

UBND các huyện rà soát, quy hoạch phát triển quỹ đất ở tại các vùng đặc biệt khó khăn để hỗ trợ về đất ở và nhà cho CBQL, giáo viên ở vùng đặc biệt khó khăn.

(Chi tiết tại phụ biểu 2 kèm theo).

3. Công tác nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Hàng năm tổ chức kiểm tra kiến thức chuyên môn của giáo viên các cấp học, kiểm tra kiến thức theo vị trí việc làm của đội ngũ CBQL, cán bộ chuyên môn Phòng Giáo dục và Đào tạo. Lấy kết quả kiểm tra kiến thức chuyên môn và chất lượng học sinh làm một trong những căn cứ để đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học của giáo viên, CBQL; cán bộ chuyên môn phòng. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho CBQL, giáo viên, nhất là CBQL,

cán bộ chuyên môn phòng, giáo viên chưa đạt yêu cầu, giáo viên kiêm nhiệm làm công tác đội; bồi dưỡng cán bộ phụ trách thiết bị dạy học, thư viện và cấp chứng chỉ cho nhân viên nấu ăn; tuyển dụng giáo viên Tiếng Anh đảm bảo chất lượng để bố trí đủ giáo viên Tiếng Anh cho cấp tiểu học. Phấn đấu đến năm 2020: 40% giáo viên là đảng viên, 60% giáo viên biết một thứ tiếng dân tộc, 50% giáo viên đạt danh hiệu trong tổng số giáo viên tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh.

(Chi tiết có phụ biểu 3 kèm theo).

4. Nâng cao chất lượng học tập và rèn luyện học sinh

Tổ chức huy động học sinh lớp 3,4,5 từ các điểm trường lẻ về học tại điểm trường chính một cách hợp lý.

Tổ chức tốt công tác nuôi dưỡng học sinh bán trú: Thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ chính sách; công khai, minh bạch tài chính đúng quy định; nâng cao chất lượng khẩu phần ăn; hướng dẫn học sinh lao động trồng rau, chăn nuôi gắn với việc rèn luyện kỹ năng sống; đổi mới hình thức, nội dung và phương pháp hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt Đoàn, Đội, hoạt động ngoài giờ lên lớp, văn nghệ, thể dục thể thao... nhằm giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc và thu hút học sinh tới trường.

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục; thực hiện xây dựng nội dung, chương trình phù hợp với đối tượng đáp ứng mục tiêu giáo dục; đồng bộ đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; tổ chức kiểm tra, tư vấn các đơn vị có chất lượng giáo dục thấp.

5. Huy động và tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học và xây dựng trường chuẩn quốc gia

Tăng cường nguồn vốn đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất trường học; nhà ở cho học sinh bán trú; nhà công vụ cho giáo viên. Đầu tư trang thiết bị dạy và học đảm bảo đáp ứng yêu cầu dạy và học. Ưu tiên nguồn vốn của Nhà nước, vốn từ các Dự án, Chương trình mục tiêu giáo dục đầu tư cho vùng đặc biệt khó khăn.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường mầm non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia (*quy hoạch, giao đất cho các trường học đảm bảo diện tích cho xây dựng phòng học, phòng bộ môn, nhà ở giáo viên, nhà bán trú cho học sinh, sân chơi, bãi tập, vườn trường, các công trình nước sạch, nhà vệ sinh, tường rào...*) theo Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới trường, lớp ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, thu hút các nguồn đầu tư của các tổ chức, cá nhân, huy động nguồn lực của Nhân dân trên địa bàn để đầu tư, tu sửa, nâng cấp nhà lớp học, mua sắm trang thiết bị dạy học.

Tăng cường công tác quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

(Chi tiết có phụ biểu 4 kèm theo).

6. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục (PCGD)

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục. Kiện toàn và xây dựng quy định tổ chức hoạt động của Ban Chỉ đạo PCGD các cấp giai đoạn 2016 - 2020. Tổ chức các lớp XMC, giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ, PCGDTHCS nhằm giảm tối đa số dân bị mù chữ, tái mù chữ và duy trì, nâng cao tỷ lệ đạt chuẩn phổ cập giáo dục.

(Chi tiết có phụ biểu 5a, 5b kèm theo).

7. Công tác thanh tra, kiểm tra, xây dựng mô hình điểm và sơ kết, tổng kết

Hàng năm tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch của UBND các huyện, ngành giáo dục; xây dựng và nhân rộng mô hình trường điển hình về nâng cao chất lượng giáo dục.

Năm 2018 tổ chức sơ kết, năm 2020 tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 34.

(Chi tiết có phụ biểu 6 kèm theo).

IV. KINH PHÍ

1. Tổng kinh phí: 341.145 triệu đồng; trong đó:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 271.145 triệu đồng.
- Vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 50.000 triệu đồng.
- Kinh phí huy động từ các nguồn xã hội hóa giáo dục: 20.000 triệu đồng.

2. Kinh phí thực hiện các hoạt động: 341.145 triệu đồng

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 9.876 triệu đồng.
- Hợp đồng giáo viên mầm non ngoài biên chế được giao: 93.823 triệu đồng.
- Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục: 31.962 triệu đồng.
- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, trường chuẩn quốc gia: 204.445 triệu đồng.
- Công tác thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết đề án: 1.039 triệu đồng.

(chi tiết có phụ biểu 7 kèm theo).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Là cơ quan thường trực tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch từng năm học và giai đoạn. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện tổ chức thanh tra, kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 34 và báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối các nguồn lực và lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn, chương trình cho giáo dục hàng năm và giai đoạn đảm bảo thực hiện Kế hoạch; đồng thời tham mưu đưa các mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ cân đối, bố trí các nguồn lực tài chính hàng năm và giai đoạn đảm bảo thực hiện Kế hoạch. Hướng dẫn quản lý, thanh quyết toán nguồn vốn theo quy định. Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện Kế hoạch, giải quyết những vướng mắc, khó khăn về tài chính theo thẩm quyền và trình UBND tỉnh những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền trong quá trình thực hiện.

4. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách về nâng cao chất lượng giáo dục.

5. Các sở, ban, ngành, đoàn thể khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo đảm bảo thực hiện Kế hoạch có hiệu quả.

6. UBND các huyện

Chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến nội dung Kế hoạch.

Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch, bố trí các nguồn vốn thực hiện Kế hoạch được phân cấp theo quy định; khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục phù hợp điều kiện của huyện.

Tổ chức chỉ đạo thanh tra, kiểm tra và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hàng năm và giai đoạn gửi Sở Giáo dục và Đào tạo.

7. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Tuyên giáo Huyện ủy và các cơ quan báo, đài trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền và vận động các tổ chức, Nhân dân tích cực tham gia thực hiện Kế hoạch.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, Nhân dân tham gia phổ biến, thực hiện và giám sát thực hiện Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch nếu cần sửa đổi, bổ sung Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHỦ YẾU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 26 / 8 /2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

Phụ biểu 1a



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả năm 2015	Kế hoạch thực hiện giai đoạn				
				2016	2017	2018	2019	2020
I Cán bộ quản lý, giáo viên, giáo viên phụ trách Đoàn - Đội và nhân viên								
1	CBQL được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý thường xuyên	%	79,5	90	95	100	100	100
2	Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn	%	99,3	>99,5	>99,5	>99,5	100	100
3	Giáo viên đạt điểm kiểm tra kiến thức chuyên môn từ 5 điểm trở lên	%	67,1	70	82	92	>95	>95
	Mầm non	%	71	78	85	90	>95	>95
	Tiểu học	%	57	70	80	90	>95	>95
	THCS	%	80	85	80	90	>95	>95
	THPT	%	87	91	95	>95	>95	>95
4	Trường được bố trí đủ GV theo quy định	%	55	70	80	100	100	100
5	Trường Tiểu học và THCS được bố trí GV chuyên trách Đoàn - Đội	%	75	80	90	95	100	100
6	Trường Tiểu học được bố trí giáo viên dạy Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục	%	62,3	70	80	90	100	100
7	Số trường tiểu học có GV dạy Tiếng Anh	%	35	38	40	45	>45	>45
II Xây dựng cơ sở vật chất								
1	Xây dựng đáp ứng nhu cầu phòng ở cho học sinh bán trú	%	45	50	55	60	65	>70
2	Phòng học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố	%	76,2	79	82	85	88	>90
III Trường đạt chuẩn quốc gia								
1	Mầm non	g	5	6	12	19	24	26
2	Tiểu học	g	12	17	21	23	25	31
3	THCS	g	3	6	7	9	11	13
IV Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục								
1	Giáo dục Mầm non							
	Huy động trẻ 5 tuổi ra lớp, hoàn thành chương trình GDMN	%	99	99,1	99,2	99,3	99,4	99,5
	Giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi	xã	75	75	75	75	75	75
2	Giáo dục Tiểu học							
	Mức độ 2	xã	34	75	75	75	75	75
	Mức độ 3	xã	0	34	39	46	52	63
3	Giáo dục THCS							
	Mức độ 1	xã	75	75	75	75	75	75
	Mức độ 2	xã	0	18	23	92	41	50

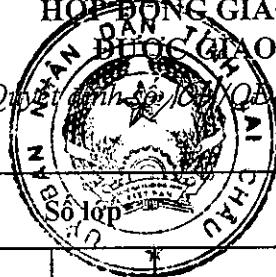
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả năm học 2015-2016	Kế hoạch thực hiện			
				Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020
V	Chất lượng học tập và rèn luyện HS						
1	Giáo dục Mầm non						
	Huy động trẻ 0-2 tuổi ra lớp	%	6,1	8,5	11,5	14,5	>17
	Huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	96,3	98	98,2	98,5	>98
	Trẻ ăn 0-2 tuổi ăn bán trú	%	84,5	85	86,5	88,5	>90
	Trẻ ăn 3-5 tuổi ăn bán trú	%	98,3	98,4	98,6	98,8	99
2	Giáo dục Tiểu học						
	Huy động học sinh từ các điểm trường lẻ về học tại điểm trường chính						
	Khối lớp 3	%	37,3	43,3	54,5	72,6	87,0
	Khối lớp 4	%	61,8	65,8	71,8	80,0	90
	Khối lớp 5	%	68,5	71,5	76,5	83,5	93,0
	Huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp	%	99,2	99,2	99,3	99,4	>99,5
	Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,5	99,6	99,7	99,8	>99,8
	Tỷ lệ chuyên cần	%	90	95	95	95	>95
	Tỷ lệ bỏ học	%	0,1	0,1	-0,08	0,07	<0,05
	Số trường được học 2 buổi/ngày;	%	54,2	55	70,0	80,0	>90
	Tỷ lệ HS hoàn thành các môn học và các hoạt động giáo dục	%	95,5	95,6	96,5	97,5	>99
	Xếp loại đạt mức độ hình thành và phát triển năng lực, hình thành và phát triển phẩm chất	%	95,6	96,5	97	98	>99,1
	HS hoàn thành chương trình GD Tiểu học (tính đến ngày 15/8)	%	94,4	95,5	96,5	98	>99
	HS lớp 3 được học ngoại ngữ theo chương trình mới.	%	15,6	18	22,0	30,0	>45
3	Giáo dục Trung học cơ sở						
	Huy động HS trong độ tuổi ra lớp	%	86	87	88	89	90
	Huy động HS hoàn thành CTGD Tiểu học vào lớp 6	%	92	95	96	96	96
	Tỷ lệ chuyên cần	%	80	84	85	85	85
	Tỷ lệ bỏ học	%	2	1,8	1,5	1	<1,0
	Xếp loại hạnh kiểm từ TB trở lên	%	95	96	98,5	99	99
	Xếp loại HK khá, tốt	%	85	86	88	90	90
	Xếp loại học lực từ TB trở lên	%	87	87,5	88,5	90	90
	Xếp loại học lực khá	%	23	25	26,3	27,3	27,5
	Xếp loại học lực giỏi	%	1,8	2	2,2	2,4	2,5



TT	Chỉ tiêu	Kết quả năm học 2015-2016	Kế hoạch thực hiện				
			Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	
	Tỷ lệ chuyển lớp (tính đến ngày 15/8)	%	92	93	93	93	93
	Tốt nghiệp THCS	%	96	96,5	97,5	98	98
4	Giáo dục Trung học phổ thông						
	Tỷ lệ huy động học sinh TN THCS vào lớp 10 THPT	%	50	52	54	56	60
	Tỷ lệ chuyên cần	%	85	92	92	92	92
	Tỷ lệ bỏ học	%	5	4	3	2	<2,0
	Xếp loại hạnh kiểm từ TB trở lên	%	90	92	98	99	99
	Xếp loại HK khá, tốt	%	82	84	90	90	90
	Xếp loại học lực từ TB trở lên	%	85	88	90	90	90
	Xếp loại học lực khá	%	23,5	24,3	27,5	27,5	27,5
	Xếp loại học lực giỏi	%	1,5	1,7	2,5	2,5	2,5
	Tỷ lệ chuyển lớp (tính đến ngày 15/8)	%	87	>90	>90	>90	>90
	Tốt nghiệp THPT	%	88	>90	>90	>90	>90

HỢP ĐỒNG GIÁO VIÊN MẦM NON NGOÀI BIÊN CHẾ
ĐƯỢC GIAO CHO CÁC TRƯỜNG Ở XÃ ĐBK

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 26 / 8 /2016 của UBND tỉnh Lai Châu)



TT	Huyện/Thành phố	Số HS		Tổng	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Lớp học 2 buổi /ngày	Biên chế giáo viên được giao	Biên chế GV cần có theo quy định	Số GV hiện có (đã được tuyển dụng)	GV thiếu cần tuyển dụng bổ sung	GV cần hợp đồng ngoài biên chế giao	Kinh phí hợp đồng GV trong 1 năm học (triệu đồng)	Kinh phí hợp đồng GV trong 4 năm học (triệu đồng)
		Tổng	Bán trú											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Sìn Hồ	6.057	6.057	272	11	261	272	355	602	314	41	247	7.496	29.982
2	Tân Uyên	1.886	1.886	93	1	92	93	135	205	123	12	70	2.124	8.495
3	Phong Thổ	4.401	4.350	213	5	208	213	314	470	255	59	156	4.743	18.971
4	Tam Đường	3.919	3.919	168	22	146	168	306	376	306	0	70	2.133	8.532
5	Than Uyên	2.384	2.384	105	3	102	105	198	232	168	30	34	1.030	4.120
6	Mường Tè	3.092	2.774	173	14	159	173	285	385	267	18	100	3.032	12.129
7	Nậm Nhùn	2.109	2.109	111	14	97	111	153	248	128	25	95	2.899	11.594
Tổng:		23.848	23.479	1.135	70	1.065	1.135	1.746	2.518	1.561	185	772	23.456	93.823

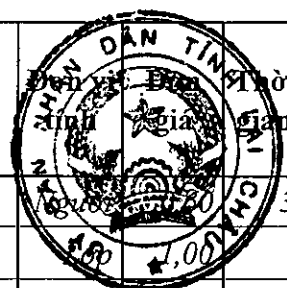
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGƯỜI CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN
(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 26 / 8 /2016 của UBND tỉnh Lai Châu)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Thời gian	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng cộng
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
I	Chi kiểm tra kiến thức chuyên môn					625		498		430		683			2.236
1	Chi các Hội đồng ra đề thi					253		241		241		253			989
	Chủ tịch Hội đồng	Người	0,28	5	3	4	3	4	3	4	3	4			
	Phó chủ tịch Hội đồng	Người	0,22	5	3	3	3	3	3	3	3	3			
	Thư ký	Người	0,18	5	3	3	3	3	3	3	3	3			
	Ủy viên	Người	0,18	5	3	3	3	3	3	3	3	3			
	Cán bộ ra đề	Người	0,40	5	94	188	94	188	94	188	94	188			
	Cán bộ phân biện	Người	0,40	3	40	48	30	36	30	36	40	48			
	Phục vụ	Người	0,09	5	3	1	3	1	3	1	3	1			
	Thanh tra	Người	0,20	5	3	3	3	3	3	3	3	3			
2	Chi Ban coi thi					217		154		106		246			723
	Trưởng ban	Người	0,21	3	8	5	8	5	8	5	8	5			
	Phó Trưởng ban	Người	0,20	3	24	14	24	14	16	10	32	19			
	Thư ký	Người	0,17	3	25	13	25	13	17	9	33	17			
	Ủy viên	Người	0,17	3	8	4	8	4	8	4	8	4			
	Cán bộ coi thi	Người	0,17	1	840	143	504	86	304	52	920	156			
	Cán bộ giám sát	Người	0,17	1	70	12	40	7	25	4	70	12			
	Phục vụ	Người	0,08	2	24	4	24	4	16	3	32	5			
	Bảo vệ	Người	0,08	2	24	4	24	4	16	3	32	5			
	Thanh tra (Trưởng đoàn)	Người	0,24	3	8	6	8	6	8	6	8	6			
	Thanh tra (Thanh tra viên)	Người	0,17	3	24	12	24	12	24	12	32	16			
3	Chi Ban chấm thi					121		72		52		144			389

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Thời gian	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng cộng
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Trưởng ban	Người	0,24	5	3	4	3	4	3	4	3	4			
	Phó Trưởng ban thường trực	Người	0,22	5	3	3	3	3	3	3	3	3			
	Phó Trưởng ban	Người	0,20	5	3	3	3	3	3	3	3	3			
	Thư ký	Người	0,20	5	3	3	3	3	3	3	3	3			
	Ủy viên	Người	0,17	5	3	3	3	3	3	3	3	3			
	Chấm bài thi	Bài	0,01		8.399	101	4.357	52	2.687	32	10.345	124			
	Phục vụ	Người	0,09	5	3	1	3	1	3	1	3	1			
	Thanh tra	Người	0,20	5	3	3	3	3	3	3	3	3			
4	Văn phòng phẩm phục vụ cho Hội đồng ra đề thi, Ban coi thi, Ban chấm thi					35		30		30		40			135
	Bì đựng đề thi, bì đựng bài thi đã cắt phách, Bì đựng Hướng dẫn chấm thi giấy A4, mực in, giấy nén, giấy chứng nhận...					35		30		30		40			
II	Chi tập huấn bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý, giáo viên					0		1.527		887		747		517	3.678
1	Tập huấn chuyên môn cho giáo viên MN					0	1.833	233	1.527	192	1.218	147	489	61	633
	<i>In mua tài liệu, văn phòng phẩm</i>	Người	0,15				300	45	250	38	200	30	80	12	
	<i>Bồi dưỡng giảng viên</i>	Người	0,60	3			10	18	8	14	5	9	2	4	
	<i>Trang trí khánh tiết</i>	Lớp	1,00				1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Tiền chè nước</i>	Người	0,02	3			300	14	250	11	200	9	80	4	
2	Tập huấn chuyên môn cho giáo viên Tiểu học					0		347		263		180		63	853
	<i>In mua tài liệu, văn phòng phẩm</i>	Người	0,03				1.000	30	700	21	500	15	170	5	



TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng cộng
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	3			22	40	19	34	12	22	4	7		
	Trang trí khánh tiết					1	1	1	1	1	1	1	1		
	Tiền chè nước	Người	0,02	3		1.000	45	700	32	500	23	170	8		
3	Tập huấn chuyên môn cho giáo viên THCS				0		124		80		69		43	315	
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm	Người	0,03			200	6	150	5	100	3	80	2		
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	3		14	25	8	14	8	14	4	7		
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00			1	1	1	1	1	1	1	1		
	Tiền chè nước	Người	0,02	3		200	9	150	7	100	5	80	4		
4	Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV kiêm nhiệm Tổng phụ				0		474		0		0		0	474	
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm	Người	0,03			130	4								
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	15		4	36								
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00			1	1								
	Tiền chè nước	Người	0,02	60		130	117								
5	Bồi dưỡng cán bộ Quản lý bậc học Mầm Non				0		99		99		99		99	394	
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm	Người	0,03			259	8	259	8	259	8	259	8		
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	12		6	43	6	43	6	43	6	43		
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00			1	1	1	1	1	1	1	1		
	Tiền chè nước	Người	0,02	12		259	47	259	47	259	47	259	47		
6	Bồi dưỡng cán bộ Quản lý bậc học Tiểu học				0		104		104		104		104	417	
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm	Người	0,03			286	9	286	9	286	9	286	9		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Đơn giá	Thời gian	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng cộng
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	12			6	43	6	43	6	43	6	43	
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00				1	1	1	1	1	1	1	1	
	Tiền chè nước	Người	0,02	12			286	51	286	51	286	51	286	51	
7	Bồi dưỡng cán bộ quản lý bậc học THCS					0		86		86		86		86	345
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm	Người	0,03				200	6	200	6	200	6	200	6	
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	12			6	43	6	43	6	43	6	43	
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00				1	1	1	1	1	1	1	1	
	Tiền chè nước	Người	0,02	12			200	36	200	36	200	36	200	36	
8	Bồi dưỡng CBQL bậc học THPT					0		62		62		62		62	247
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm	Người	0,03				14	0	16	0	16	0	16	0	
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	12			8	58	8	58	8	58	8	58	
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00				1	1	1	1	1	1	1	1	
	Tiền chè nước	Người	0,02	12			14	3	16	3	16	3	16	3	
III	Bồi dưỡng giáo viên yếu kém vùng đặc biệt khó khăn					0		1.716		1.335		912			3.962
I	Bồi dưỡng giáo viên yếu kém bậc học MN					0		445		375		269			1.088
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm	Người	0,03				400	12	300	9	150	5			
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	45			6	162	6	162	6	162			
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00	1			1	1	1	1	1	1			
	Tiền chè nước	Người	0,02	45			400	270	300	203	150	101			
2	Bồi dưỡng giáo viên yếu kém bậc học Tiểu học					0		640		548		308			1.496

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Đơn giá	Thời gian	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng cộng
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm						600	18	470	14	205	6			
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	45			8	216	8	216	6	162			
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00	1			1	1	1	1	1	1			
	Tiền chè nước	Người	0,02	45			600	405	470	317	205	138			
3	Bồi dưỡng giáo viên yếu kém bậc học THCS						0	447	412		336				1.195
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm	Người	0,03				250	8	200	6	130	4			
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	45			10	270	10	270	9	243			
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00	1			1	1	1	1	1	1			
	Tiền chè nước	Người	0,02	45			250	169	200	135	130	88			
4	Bồi dưỡng giáo viên yếu kém bậc học THPT						0	183							183
	In mua tài liệu, văn phòng phẩm	Người	0,03				29	1							
	Bồi dưỡng giảng viên	Người	0,60	45			6	162							
	Trang trí khánh tiết	Lớp	1,00	1			1	1							
	Tiền chè nước	Người	0,02	45			29	20							
	Tổng cộng						625	3.741		2.651		2.342		517	9.876

Bảng chữ: Chín tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu đồng chẵn.


XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC, TRƯỜNG CHUẨN ĐẾN NĂM 2020

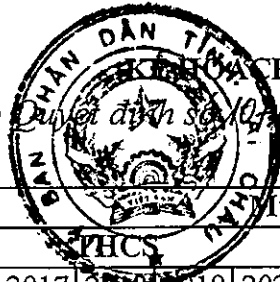
(Kèm theo Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Hiện trạng năm 2015	Tổng số	Tổng nhu cầu vốn	Nhu cầu đến năm 2020									
					Trong đó									
					Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
Số lượng	Nhu cầu vốn	Số lượng	Nhu cầu vốn	Số lượng	Nhu cầu vốn	Số lượng	Nhu cầu vốn	Số lượng	Nhu cầu vốn					
	Tổng số	665.288	3.219.048	204.445	612.415	40.193	627.301	40.537	633.176	40.694	664.636	41.321	681.520	41.700
1	Phòng học	4.075	100	50.000	20	10.000	20	10.000	20	10.000	20	10.000	20	10.000
2	Phòng bán trú học sinh	951	150	30.000	30	6.000	30	6.000	30	6.000	30	6.000	30	6.000
3	Nhà bếp	458	50	17.500	10	3.500	10	3.500	10	3.500	10	3.500	10	3.500
4	Phòng ăn	114	50	17.500	10	3.500	10	3.500	10	3.500	10	3.500	10	3.500
5	Hệ thống nước sạch	424	100	20.000	20	4.000	20	4.000	20	4.000	20	4.000	20	4.000
6	Công trình vệ sinh	946	100	15.000	20	3.000	20	3.000	20	3.000	20	3.000	20	3.000
7	Thiết bị dạy học tối thiểu	4.680	100	20.000	20	4.000	20	4.000	20	4.000	20	4.000	20	4.000
8	Sách giáo khoa	59.889	38.413	15.365	6.394	2.558	7.041	2.816	7.350	2.940	8.462	3.385	9.166	3.666
9	Vở viết	593.751	3.179.985	19.080	605.891	3.635	620.130	3.721	625.696	3.754	656.044	3.936	672.224	4.033

Tổng cộng: Hai trăm linh tư tỷ, bốn trăm bốn mươi năm triệu đồng chẵn.

CH DUY TRÌ, NÂNG CAO KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC
(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 26 / 8 /2016 của UBND tỉnh Lai Châu)



TT	Huyện/xã	Mức độ 2										Mức độ 3									
		THCS					Tiểu học					THCS					Tiểu học				
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
Huyện Mường Tè		5	1	1	0	3	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	1	1	0	4
1	Xã Bum Nưa	1															1				
2	Xã Bum Tở	1					1														1
3	Xã Kan Hồ					1	1											1			
4	Xã Ka Lăng	1															1				
5	Xã Nậm Khao					1	1														1
6	Xã Pa Ủ						1														
7	Xã Pa Vệ Sủ	1					1														1
8	Xã Thu Lũm		1														1				
9	Xã Tà Tông					1	1														1
10	Xã Vàng San			1													1				
11	Xã Mù Cá	1					1												1		
12	Xã Tá Bạ						1														
Huyện Nậm Nhùn		0	0	2	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	1	0	3
1	Pú Dao																1				
2	Nậm Mạnh						1														1
3	Xã Mường Mố			1													1				
4	Xã Nậm Chà						1														1
5	Nậm Pi						1														
6	Nậm Ban						1														
7	Hua Bum						1														1
8	Trung Chải						1												1		
9	Nậm Hàng			1													1				
Huyện Tân Uyên		0	1	1	3	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2	1	1
1	Xã Mường Khoa			1			1											1			

TT	Huyện/xã	Mức độ 2										Mức độ 3									
		THCS					Tiêu học					THCS					Tiêu học				
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
2	Xã Hồ Mít				1		1														1
3	Xã Nậm Cắn		1				1												1		
4	Xã Nậm Sô				1		1													1	
5	Xã Tà Mít				1		1												1		
Huyện Sin Hồ		0	2	2	3	3	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	1	1	3	2
1	Noong Hèo																1				
2	Pa Tần																1				
3	Ma Quai			1			1											1			
4	Xà Dê Phìn																1				
5	Tùa Sín Chải						1														
6	Phăng Sô Lin				1												1				
7	Tả Phìn				1		1														
8	Phìn Hồ				1		1														
9	Hông Thu					1	1													1	
10	Làng Mô					1											1				
11	Tả Ngào					1											1				
12	Lùng Thàng		1														1				
13	Nậm Hăn						1												1		
14	Pu Sam Cáp						1													1	
15	Pa Khóa		1														1				
16	Nậm Cuôi			1			1														1
17	Căn Co						1														1
18	Nậm Cha						1													1	
Huyện Phong Thổ		8	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	2	1	1	0
1	Pa Vây Sứ						1												1		
2	Xã Mô Sì San	1					1													1	
3	Xã Ma Ly Chải						1														
4	Xã Đào San	1															1				
5	Xã Huổi Luông	1															1				
6	Xã Ma Ly Pho	1															1				

TT	Huyện/xã	Mức độ 2										Mức độ 3									
							Tiêu học					THCS					Tiêu học				
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
7	Xã Mù Sang					1												1			
8	Bản Lang																1				
9	Nậm Xe																1				
10	Tung Qua Lìn		1			1												1			
11	Sin Súi Hồ	1															1				
12	Vàng Ma Chải																1				
13	Sì Lở Lâu	1															1				
Huyện Tam Đường		1	1	1	3	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0
1	Bản Bò			1													1				
2	Sơn Bình				1	1															
3	Nà Tăm				1												1				
4	Hồ Thầu																1				
5	Giang Ma																1				
6	Tả Lèng				1												1				
7	Thèn Sin				1												1				
8	Sùng Phài				1												1				
9	Nùng Nàng				1	1															
10	Bản Giang		1														1				
11	Bản Hòn	1															1				
12	Khun Há					1															
Huyện Than Uyên		4	0	2	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	1	1	1
1	Xã Pha Mú			1			1													1	
2	Xã Tả Hừa	1					1														1
3	Xã Mường Kim	1															1				
4	Xã Tả Mung	1					1												1		
5	Xã Tả Gia	1															1				
6	Xã Khoen On			1			1														
Tổng cộng 75 xã ĐBKK		18	5	9	9	9	41	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34	5	7	6	11

KHUY TRÌ, NÂNG CAO KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC
(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên mục chi	Giai đoạn 2016-2020					cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Chi cho công tác điều tra (Mức hỗ trợ 2000 đồng/phiếu/năm)						
	Năm 2016: 53.886 phiếu; 2017: 50.000 phiếu; 2018: 45.000 phiếu	107,7	100	90	81	70	449
	2019: 40.500 phiếu; 2020: 35.000 phiếu						
Chi cho công tác giảng dạy phổ cập							
2	Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án xóa mù chữ đến năm 2020						
	Căn cứ Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt KH thực hiện đề án xóa mù chữ đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu						
	Căn cứ Thông tư số 40/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 10/4/2013 của Bộ Tài Chính - Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn kinh phí CTMT Quốc gia giai đoạn 2011-2015						
	Căn cứ Công văn số 3428/BGDĐT-GDTC ngày 22/5/2015 về triển khai thực hiện đề án xóa mù chữ đến năm 2020	1.150	1.281	1.095	682	536	4.743
	Căn cứ Công văn số 138/HD-KHTC ngày 14/7/2005; 491/HD-KHTC ngày 09/11/2005 của Sở GD&ĐT Lai Châu về việc hướng dẫn thanh quyết toán chế độ phổ cập GD - XMC						
	+ Xóa mù chữ						
	Tính mức bình quân tiền công chi cho 1 giáo viên có hệ số 2,1 là 4.427.500 đồng x						
	3 tháng = 13.282.500 đồng/lớp xóa mù chữ						
	+ Phổ cập GDTHCS						
	Tính bình quân tiền công giáo viên có hệ số 2,67 là 5.410.750 đồng x 6 tháng =						
32.46.500 đồng/lớp							
Chi mua sách giáo khoa, văn phòng phẩm cho giáo viên, học sinh:	718,3	821,1	774,5	639,7	456,5	3.410	
Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-TTg ngày 20/12/2010 của Thủ tướng chính phủ về việc Ban hành danh mục các chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2011							
3	Căn cứ Công văn số 748/BGDĐT-KHTC ngày 18/02/2011 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn triển khai CTMTQG Giáo dục và Đào tạo năm 2011						
	Căn cứ công văn số 138/HD-KHTC ngày 14/7/2005; 491/HD-KHTC ngày 09/11/2005 của Sở GDĐT Lai Châu về việc hướng dẫn thanh quyết toán chế độ phổ cập GD, XMC						
	+ Xóa mù chữ						

TT	Tên mục chi	Giai đoạn 2016-2020					cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
	- Chi cho giáo viên: Sách giáo khoa 1 bộ, văn phòng phẩm: Vở kẻ ngang 10 quyển bút bi 10 cái, thước kẻ 1, sổ ghi đầu bài, phần hộp (TS tiền: 200.000/1 giáo viên)						
	- Chi học viên: Sách giáo khoa 1 bộ, học bạ, văn phòng phẩm: Vở ô ly 80 trang 10 quyển, bút bi 7 cái, thước kẻ 1 (Tổng số tiền: 200.000 đồng/1 học sinh)						
	+ Phổ cập GD THCS						
	- Chi cho giáo viên: Sách Giáo khoa 1 bộ, văn phòng phẩm: Vở kẻ ngang 10 quyển, bút bi 7 cái, thước kẻ 1, sổ ghi đầu bài, phần hộp (Tsố tiền: 300.000/1 giáo viên)						
	- Chi học viên: Sách giáo khoa 1 bộ, học bạ, văn phòng phẩm: Vở kẻ ngang 15 quyển bút bi 10 cái, thước kẻ 1 (Tổng số tiền: 300.000 đồng/1 học sinh)						
4	Chi in ấn, phô tô hồ sơ phổ cập						
	Chi in ấn, tiền thuê hoàn thiện hồ sơ sổ sách, chi hội đồng thẩm định	148	148	148	148	148	740
	Mức hỗ trợ tối đa không quá 1.000.000 đồng/1 xã (108 xã)						
	Mức hỗ trợ tối đa không quá 5.000.000 đồng/1 huyện, tỉnh (Tỉnh 1, huyện thị 8)						
5	Chi hỗ trợ người học:						
	Học sinh XMC; 15 kg gạo/tháng/1 học sinh tương đương 300.000 đồng x 3 tháng	3.368	3.868	3.597	2.899	2.023	15.755
	Học sinh THCS; 15 kg gạo/tháng/1 học sinh tương đương 300.000 đồng x 6 tháng (ước tính theo giá hiện tại, tại thị trường, điều chỉnh giá lương thực 1 năm 1 lần)						
6	Chi hỗ trợ tiền đèn dầu, điện thấp sáng						
	Căn cứ Công văn số 138/ HD-KHTC ngày 14/7/2005; 491/HD KHTC ngày 09/11/2005 của Sở GDĐT Lai Châu về việc hướng dẫn thanh quyết toán chế độ phổ cập GD, XMC	180	180	185	190	190	925
7	Chi phí khác	1040	1150	1200	1250	1300	5.940
	Chi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, thi cử, Hội nghị, Hội thảo, công tác phí, tiếp khách.						
	Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài Chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập						
	Căn cứ Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức các Hội nghị đối các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu						
	Tổng cộng	6.711	7.548	7.090	5.889	4.723	31.962

Tổng cộng: Ba mươi một tỷ, chín trăm sáu mươi hai triệu đồng chẵn.



Phụ biểu 6

KINH PHÍ THANH TRA, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 26 / 2 /2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên mục chi	Giai đoạn 2016-2020					Tổng
		2016	2017	2018	2019	2020	
I	Công tác phí	151	151	201	151	201	854
1	UBND tỉnh	0	0	51	0	51	
	- Thực hiện kiểm tra 2 đợt/giai đoạn x 5 người x 4 ngày x 7 huyện + Xăng xe 7 huyện			51		51	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	151	151	151	151	151	
	- Thực hiện thanh tra, kiểm tra 2 đợt/năm x 10 người x 5 ngày x 7 huyện + Xăng xe 7 huyện	151	151	151	151	151	753
II	Sơ kết, tổng kết báo cáo đánh giá thực hiện chương trình	0	0	68	0	118	185
2.1	- Sơ kết: Thuê hội trường 3.000.000đ/đợt. Chè nước 250 đại biểu x 30.000 x tăng âm loa đài, khánh tiết 5.000.000đ. Tiền ăn đại biểu 250 x 200.000. Chi viết báo cáo 2.000.000 đ/báo cáo			68			68
2.2	- Tổng kết: Thuê hội trường 3.000.000đ/đợt. Chè nước 250 đại biểu x 30.000 x tăng âm loa đài, khánh tiết 5.000.000đ. Tiền ăn đại biểu 250 x 200.000 đ. Chi viết báo cáo tổng kết chương trình 2.000.000 đ/báo cáo. Chi khen thưởng: 100 người x 500.000đ bao gồm giấy khen, tiền thưởng					118	118
Tổng cộng		151	151	269	151	319	1039

Tổng cộng: Một tỷ không trăm ba mươi chín triệu đồng chẵn.

KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số: 1071/QĐ-UBND ngày 26 / 8 /2016 của UBND tỉnh Lai Châu)

Phụ biểu 7

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
I	Kinh phí để thực hiện kế hoạch	47.680	75.433	74.160	73.159	70.715	341.145
1	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	625	3.741	2.651	2.342	517	9.876
2	Hợp đồng giáo viên mầm non ngoài biên chế được giao		23.456	23.456	23.456	23.456	93.823
3	Đầu tư xây dựng CSVC, thiết bị dạy học, trường chuẩn	40.193	40.537	40.694	41.321	41.700	204.445
4	Duy trì, nâng cao kết quả phổ cập giáo dục	6.711	7.548	7.090	5.889	4.723	31.962
5	Công tác thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết Nghị quyết	151	151	269	151	319	1.039
II	Nguồn kinh phí cần huy động để thực hiện kế hoạch						
1	Ngân sách địa phương	44.413	48.854	53.740	59.114	65.025	271.145
2	Vốn từ nguồn số số kiến thiết	8.190	9.009	9.910	10.901	11.991	50.000
3	Xã hội hóa giáo dục	3.276	3.604	3.964	4.360	4.796	20.000